

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 31/12/2011 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch
Ông Phan Huy Thành	Ủy viên
Ông Lê Văn Huyền	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phan Huy Thành	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bốn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phan Huy Thành
Giám đốc
Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2012

Hanoi Office:

Suite 1401, 17T5 Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Hanoi

Tel: (84 4) 6 2811 488

Fax: (84 4) 6 2811 499

E-mail: contact@krestonaca.vn

www.krestonaca.vn

Số. 221 /Kreston – ACA/CNMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 3 đến trang 21 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

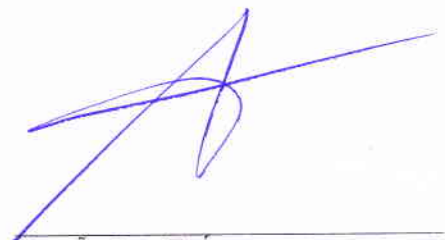
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Anh Dũng
Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1379/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM
– CHI NHÁNH MIỀN TRUNG
Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2012



Nguyễn Duy Tuấn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1951/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		36.274.648.582	30.476.187.988
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		1.060.553.551	565.911.248
111	Tiền	V.1	1.060.553.551	565.911.248
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	262.862.200	910.111.852
121	Đầu tư ngắn hạn		1.774.152.606	1.774.152.606
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.511.290.406)	(864.040.754)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		30.978.644.323	24.892.648.860
131	Phải thu khách hàng		29.379.004.019	24.230.654.993
132	Trả trước cho người bán		1.042.180.262	149.630.512
135	Các khoản phải thu khác	V.3	557.460.042	512.363.355
140	Hàng tồn kho	V.4	1.639.180.830	2.744.214.125
141	Hàng tồn kho		1.639.180.830	2.744.214.125
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.333.407.678	1.363.301.903
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		152.211.349	100.909.600
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.5	2.181.196.329	1.262.392.303
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		4.044.615.601	5.655.369.873
220	Tài sản cố định		3.094.615.601	3.655.369.873
221	Tài sản cố định hữu hình	V.6	3.094.615.601	3.655.369.873
222	Nguyên giá		8.460.452.083	8.658.532.705
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.365.836.482)	(5.003.162.832)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.7	950.000.000	2.000.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác		2.500.000.000	2.500.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.550.000.000)	(500.000.000)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		40.319.264.183	36.131.557.861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		25.267.563.119	22.073.089.612
310	Nợ ngắn hạn		25.267.563.119	21.144.046.338
311	Vay và nợ ngắn hạn		-	1.021.043.086
312	Phải trả người bán		4.934.339.891	8.537.149.160
313	Người mua trả tiền trước		512.551.550	387.549.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.8	3.236.113.475	2.237.359.363
315	Phải trả người lao động		10.042.453.604	3.440.550.590
316	Chi phí phải trả	V.9	762.147.771	721.650.890
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.10	1.006.276.377	1.164.994.485
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.11	4.109.999.160	3.015.384.488
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		663.681.291	618.365.276
330	Nợ dài hạn		-	929.043.274
334	Vay và nợ dài hạn		-	889.000.000
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	40.043.274
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.051.701.064	14.058.468.249
410	Vốn chủ sở hữu	V.12	15.051.701.064	14.058.468.249
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10.280.000.000	9.046.630.000
417	Quỹ đầu tư phát triển		2.828.754.870	1.852.063.515
418	Quỹ dự phòng tài chính		248.209.419	94.969.139
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.694.736.775	3.064.805.595
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		40.319.264.183	36.131.557.861



Phan Huy Thành
Giám đốc
Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011


MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	37.980.605.292	34.113.167.049
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.980.605.292	34.113.167.049
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	30.836.531.887	26.600.438.272
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.144.073.405	7.512.728.777
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	259.626.164	59.782.969
22	Chi phí tài chính	VI.4	2.050.760.174	971.737.736
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		353.510.522	482.827.736
24	Chi phí bán hàng		-	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.907.014.302	3.917.591.296
26	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.445.925.093	2.683.182.714
31	Thu nhập khác	VI.5	939.352.280	1.483.888.567
32	Chi phí khác	VI.6	296.993.114	80.663.820
40	Lợi nhuận khác		642.359.166	1.403.224.747
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.088.284.259	4.086.407.461
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.7	393.547.484	1.021.601.866
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.694.736.775	3.064.805.595
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	1.711	3.388



Phan Huy Thành
Giám đốc

Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2012

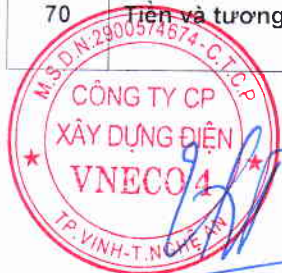

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu B 03-DN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	34.743.632.304	25.648.593.782
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(23.705.102.459)	(10.735.940.836)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(8.106.698.429)	(8.435.627.872)
04	Tiền chi trả lãi vay	(441.122.530)	(482.827.736)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(409.976.240)	(833.110.098)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.442.328.706	4.259.533.200
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.844.877.386)	(9.629.303.022)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.678.183.966	(208.682.582)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(85.960.001)	(132.400.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	17.272.727	261.463.636
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(350.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	258.084.497	25.976.389
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	189.397.223	(194.959.975)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	1.246.560.000	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(939.270.000)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	2.724.929.490	3.193.783.086
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.634.972.576)	(4.152.740.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(770.185.800)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.372.938.877)	(958.956.914)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	494.642.303	(1.362.599.471)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	565.911.248	1.928.510.719
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.060.553.551	565.911.248



Phan Huy Thành
Giám đốc

Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4 là Công ty cổ phần hoạt động độc lập, trong đó Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam chiếm cổ phần chi phối, được thành lập theo Quyết định số 121/2003/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Xây lắp Điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam – VNECO) thành Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 3.4, được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4 theo Quyết định số 03/QĐ-HĐQT ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 3.4.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703000185 lần đầu ngày 31/10/2003, và nay là Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 2900574674 theo đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 17/5/2011.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh ngày 17/5/2011 là 11.219.270.000 đồng.

Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 là 10.280.000.000 đồng (Mười tỷ, hai trăm tám mươi triệu đồng chẵn).

Hình thức sở hữu vốn: Hỗn hợp.

Cơ cấu vốn của Công ty tại ngày 31/12/2011 như sau:

- Tỷ lệ vốn của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam:	54,73%.
- Tỷ lệ vốn của các đối tượng khác:	45,27%.

Ngành nghề kinh doanh, số lao động và trụ sở chính

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng các công trình điện năng, sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt hệ thống điện; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Phá dỡ; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bốc xếp hàng hoá; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Xây dựng công trình công ích; Chuẩn bị mặt bằng; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Xây dựng nhà các loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Trụ sở chính: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 150 người (tại ngày 30/12/2010 là 162 người)

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo hướng dẫn sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao.

Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35
Máy móc, thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị quản lý	03 – 05

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

6. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

11. Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	805.706.546	341.610.716
Tiền gửi Ngân hàng	254.847.005	224.300.532
Cộng	1.060.553.551	565.911.248

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Mã cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tổng công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	VNE	87.400	1.773.000.754	87.400	1.773.000.754
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO9	VE9	86	1.151.852	86	1.151.852
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(1.511.290.406)	-	(864.040.754)
Cộng		87.486	262.862.200	87.486	910.111.852

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	58.392.510	51.943.911
Phải thu Tổng Công ty CP xây dựng Điện Việt Nam	458.972.230	441.410.530
Phải thu khác	40.095.302	19.008.914
Cộng	557.460.042	512.363.355

4. HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	459.218.126	1.500.786.150
Công cụ dụng cụ	31.773.960	58.089.304
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.148.044.702	1.185.071.689
Thành phẩm	144.042	266.982
Cộng	1.639.180.830	2.744.214.125

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	2.181.196.329	1.262.392.303
Cộng	2.181.196.329	1.262.392.303

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.459.222.381	2.476.561.980	3.610.785.201	111.963.143	8.658.532.705
Tăng trong năm	-	39.927.273	46.032.728	-	85.960.001
Mua trong năm	-	39.927.273	46.032.728	-	85.960.001
Giảm trong năm	-	-	284.040.623	-	284.040.623
Thanh lý, nhượng bán	-	-	284.040.623	-	284.040.623
Số dư cuối năm	2.459.222.381	2.516.489.253	3.372.777.306	111.963.143	8.460.452.083
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.460.473.984	2.093.334.900	1.353.673.730	95.680.218	5.003.162.832
Tăng trong năm	77.433.682	167.706.916	393.006.367	8.567.308	646.714.273
Khấu hao trong năm	77.433.682	167.706.916	393.006.367	8.567.308	646.714.273
Giảm trong năm	-	-	284.040.623	-	284.040.623
Thanh lý, nhượng bán	-	-	284.040.623	-	284.040.623
Số dư cuối năm	1.537.907.666	2.261.041.816	1.462.639.474	104.247.526	5.365.836.482
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	998.748.397	383.227.080	2.257.111.471	16.282.925	3.655.369.873
Tại ngày cuối năm	921.314.715	255.447.437	1.910.137.832	7.715.617	3.094.615.601

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định đang sử dụng đã khấu hao hết: 2.676.888.703 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu SBA	250.000	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(1.550.000.000)	-	(500.000.000)
Cộng	250.000	950.000.000	250.000	2.000.000.000

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng	1.886.155.844	1.236.085.980
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	981.421.561	997.850.317
Thuế Thu nhập cá nhân	4.932.070	3.423.066
Tiền thuê đất	363.604.000	-
Cộng	3.236.113.475	2.237.359.363

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí cho các công trình	762.147.771	660.450.890
Trích trước thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	61.200.000
Cộng	762.147.771	721.650.890

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)**

10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Bảo hiểm y tế	31.538.717	48.051.516
Bảo hiểm xã hội	123.169.752	511.856
Bảo hiểm thất nghiệp	13.331.448	14.385.890
Kinh phí công đoàn	350.109.010	253.021.723
Phải trả cho Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	94.826.810	163.404.210
Các khoản phải trả khác	393.300.640	685.619.290
Cộng	<u>1.006.276.377</u>	<u>1.164.994.485</u>

11. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Trích bảo hành công trình	4.109.999.160	3.015.384.488
Cộng	<u>4.109.999.160</u>	<u>3.015.384.488</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

12.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác của vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	8.224.210.000	1.852.063.515	245.561.375	182.525.815	2.734.988.024	13.239.348.729
Tăng trong năm	822.420.000	-	136.749.401	-	3.064.805.595	4.023.974.996
Lãi	-	-	-	-	3.064.805.595	3.064.805.595
Phân phối lợi nhuận	822.420.000	-	136.749.401	-	-	959.169.401
Giảm trong năm	-	-	287.341.637	182.525.815	2.734.988.024	3.204.855.476
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.734.988.024	2.734.988.024
Giảm khác	-	-	287.341.637	182.525.815	-	469.867.452
Số dư cuối năm	9.046.630.000	1.852.063.515	94.969.139	-	3.064.805.595	14.058.468.249
Năm nay	9.046.630.000	1.852.063.515	94.969.139	-	3.064.805.595	14.058.468.249
Số dư đầu năm	2.172.640.000	976.691.355	153.240.280	-	1.694.736.775	4.997.308.410
Tăng trong năm	2.172.640.000	-	-	-	-	2.172.640.000
Tăng vốn góp	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	976.691.355	153.240.280	-	1.694.736.775	1.694.736.775
Phân phối lợi nhuận (*)	939.270.000	-	-	-	-	1.129.931.635
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.064.805.595	4.004.075.595
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.064.805.595	3.064.805.595
Trả vốn góp	939.270.000	-	-	-	-	939.270.000
Số dư cuối năm	10.280.000.000	2.828.754.870	248.209.419	-	1.694.736.775	15.051.701.064

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

12.2 Chi tiết đầu tư của chủ sở hữu

Nội dung	Đến ngày 31/12/2011			Trong đó	
	Tổng số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần thường	Số cổ phần ưu đãi
Vốn góp của Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam	562.602	5.626.020.000	54,73	562.602	-
Vốn góp của Cổ đông khác	465.398	4.653.980.000	45,27	465.398	-
Cộng	1.028.000	10.280.000.000	100	1.028.000	-

Mệnh giá của cổ phiếu là: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Theo giấy chứng nhận kinh doanh số 2900574674 ngày 17/5/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, vốn điều lệ của Công ty là 11.219.270.000 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	37.262.075.614	33.858.755.867
Doanh thu khác	718.529.678	254.411.182
Cộng	<u>37.980.605.292</u>	<u>34.113.167.049</u>

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hợp đồng xây dựng	30.147.581.979	26.386.856.913
Giá vốn khác	688.949.908	213.581.359
Cộng	<u>30.836.531.887</u>	<u>26.600.438.272</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	145.751.364	16.043.333
Lãi từ đầu tư cổ phiếu	113.874.800	11.651.852
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	32.087.784
Cộng	<u>259.626.164</u>	<u>59.782.969</u>

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	353.510.522	482.827.736
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	1.697.249.652	1.041.880.000
Hoàn nhập dự phòng giảm đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	-	(552.970.000)
Cộng	<u>2.050.760.174</u>	<u>971.737.736</u>

5. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoàn nhập bảo hành sản phẩm	709.870.018	223.604.222
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	17.272.727	255.800.000
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	-	524.299.628
Hoàn nhập chi phí phải trả không dùng	-	408.006.027
Cho thuê địa điểm, mặt bằng	159.545.457	-
Thu nhập khác	52.664.078	72.178.690
Cộng	<u>939.352.280</u>	<u>1.483.888.567</u>

6. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	71.600.400
Tiền phạt	280.445.934	-
Chi phí khác	16.547.180	9.063.420
Cộng	<u>296.993.114</u>	<u>80.663.820</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	2.088.284.259	4.086.407.461
Điều chỉnh tăng	274.278.507	-
Các khoản phạt	274.278.507	-
Điều chỉnh giảm	113.720.000	-
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế	113.720.000	-
Thu nhập chịu thuế	2.248.842.766	4.086.407.461
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	562.210.692	1.021.601.865
Giảm thuế TNDN (*)	168.663.208	-
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	393.547.484	1.021.601.865

(*) Đây là 30% số Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp Công ty được giảm theo quy định tại Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ (theo Điều 2)

8. CỔ PHIẾU VÀ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

8.1 Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.028.000	904.663
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	904.663
Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	904.663
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.028.000	904.663
Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	904.663
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

8.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.694.736.775	3.064.805.595
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
- Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông	1.694.736.775	3.064.805.595
- Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	990.679	904.663
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.711	3.388

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là các bên liên quan của Công ty trong năm tài chính 2011 bao gồm:

Số TT	Tên công ty	Địa chỉ
1	Tổng Công ty Cổ phần xây dựng Điện Việt Nam - VNECO - Công ty mẹ	Số 234 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Thạc Gián - Quận Thanh Khê - TP Đà Nẵng
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO3	Khối 3 - Phường Trung Đô - TP Vinh - Nghệ An
3	Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nghệ An	Số 2 - Đường Mai Hắc Đế - TP Vinh - Nghệ An
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO8	Số 10 - Đường Đào Duy Từ - TP Buôn Mê Thuột - Đắk Lắk
5	Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng VNECO	Quận Hải Châu - Đà Nẵng
6	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO12	Tiểu khu 7 phường Bắc Lý - TP Đồng Hới - Quảng Bình
7	Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế	Số 2 Lê Lợi - TP Huế
8	Công ty Cổ phần kết cấu thép MECA	Lô B1 Khu công nghiệp Hiệp Phước - Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh
9	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại VNECO Hà Nội	Toà nhà Phúc Thanh, văn phòng 5 Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

Thông tin về các bên liên quan

Năm 2011 các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan với Công ty là cung ứng và nhận dịch vụ xây dựng các công trình điện năng, khối lượng các giao dịch thể hiện trên số liệu theo dõi chi tiết phải thu, phải trả, cụ thể như sau:

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4. Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với Công ty mẹ trong năm tài chính gồm:

Phải thu

Số TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư cuối năm
1	Dịch vụ cung cấp khác	7.417.189.448	7.005.649.102	7.667.119.541	6.755.719.009
2	Phải thu khác	441.410.530	255.478.325	237.916.525	458.972.330
	Cộng	7.858.599.978	7.261.127.427	7.905.036.066	7.214.691.339

Phải trả

Số TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư cuối năm
1	Cổ phần người nghèo trả chậm	127.280.000	-	-	127.280.000
2	Cổ tức phải trả VNECO	36.124.210	858.207.600	858.200.000	36.131.810
3	Phải trả khác	-	-	68.585.000	(68.585.000)
	Cộng	163.404.210	858.207.600	926.785.000	94.826.810

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh với các bên liên quan khác như sau:

Phải thu

Số TT	Tên Công ty	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	Số dư cuối năm
1	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2	131.896.876	2.622.064.085	1.580.658.668	1.173.302.293
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO3	15.731.791	-	15.731.791	-
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO5	1.738.223.753	-	887.276.735	850.947.018

Phải trả

Số TT	Tên Công ty	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	Số dư cuối năm
1	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2	1.747.387.113	55.474	877.559.513	869.883.074
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO3	722.587.512	-	268.027.749	454.559.763
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO5	818.159.502	-	1.826.186.216	(1.008.026.714)

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính tại thành phố Vinh (nay là Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung).



Phan Huy Thành
Giám đốc
Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng

